

Trường hợp quân nhân dự bị bị chết vì tai nạn trong huấn luyện hoặc tai nạn rủi ro thì còn được hưởng chế độ tử tuất theo quy định tại Mục V Chương II Điều lệ Bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 12-CP ngày 26-1-1995 của Chính phủ, kinh phí do ngân sách tỉnh chi trả.

Thủ tục hồ sơ trợ cấp tử tuất do Ban chỉ huy quân sự huyện thụ lý, báo cáo Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét ra quyết định. Hồ sơ bao gồm:

- Biên bản điều tra tai nạn lao động do đơn vị quân đội tổ chức huấn luyện, diễn tập, kiểm tra lập.

- Giấy chứng tử.

- Tờ khai hoàn cảnh gia đình.

- Báo cáo thẩm định của Ban chỉ huy quân sự huyện.

- Công văn đề nghị của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh.

Ủy ban Nhân dân xã chi trả trợ cấp tử tuất theo quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Trường hợp quân nhân dự bị bị ốm đau, bị thương, bị chết do say rượu, dùng chất ma túy, các chất hủy hoại sức khỏe khác hoặc do lỗi tự bản thân gây ra thì quân nhân dự bị phải tự lo kinh phí khám, chữa bệnh, không được hưởng tiền ăn, phụ cấp trong thời gian khám, chữa bệnh và không được xét hưởng trợ cấp tai nạn lao động, trợ cấp tử tuất quy định tại Điểm 2 của Mục này.

VII. Chế độ ưu đãi:

Trong thời gian tập trung, quân nhân dự bị bị thương hoặc bị chết mà có đủ các điều kiện quy định trong các văn bản pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng thì được xét công nhận là thương binh, người hưởng chính sách như thương binh hoặc liệt sĩ. Bản thân và gia đình được hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước theo quy định hiện hành.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện có gì vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị quân đội kịp thời phản ánh về liên Bộ để nghiên cứu giải quyết.

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

K.T. Bộ trưởng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thủ trưởng

LÊ DUY ĐỒNG

K.T. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

Thủ trưởng

Thượng tướng NGUYỄN TRỌNG XUYẾN

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 33/1998/TT-BTC ngày 17-3-1998 hướng dẫn hạch toán trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại doanh nghiệp nhà nước.

Tiếp theo Thông tư số 64-TC/TCDN ngày 15-9-1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng

09665840

giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại doanh nghiệp nhà nước, Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp hạch toán kế toán việc trích lập, hoàn nhập và xử lý các khoản dự phòng trong doanh nghiệp như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thời điểm trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện vào thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

2. Số dự phòng đã trích lập tính vào chi phí ở cuối niên độ trước, đến cuối niên độ sau phải được hoàn nhập toàn bộ. Đối với khoản dự phòng giảm giá vật tư, hàng hóa tồn kho và dự phòng các khoản phải thu khó đòi được hoàn nhập vào thu nhập bất thường; khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được hoàn nhập vào thu nhập hoạt động tài chính.

3. Đối tượng, điều kiện, mức trích lập dự phòng và xóa nợ các khoản nợ không thu hồi được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 64-TC/TCDN ngày 15-9-1997 của Bộ Tài chính.

II. PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN VIỆC TRÍCH LẬP VÀ HOÀN NHẬP CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

1. Hạch toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá số lượng tồn kho thực tế của từng loại vật tư, hàng hóa, kế toán tính, xác định mức trích lập dự phòng cho niên độ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Cuối niên độ kế toán sau, kế toán tiến hành

hạch toán hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng đã lập cuối niên độ kế toán trước vào thu nhập bất thường, ghi:

Nợ TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 721 - Các khoản thu nhập bất thường.

Đồng thời tính xác định mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho mới phải lập cho niên độ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

2. Hạch toán dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

- Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá chứng khoán và các loại chứng khoán hiện có, kế toán tính, xác định mức lập dự phòng giảm giá chứng khoán cho niên độ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

- Cuối niên độ kế toán sau, kế toán tiến hành hạch toán hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng đã lập cuối niên độ kế toán trước vào thu nhập hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Có TK 711 - Thu nhập hoạt động tài chính.

Đồng thời tính xác định mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán mới cho năm sau, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

3. Hạch toán dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi:

3.1. Hạch toán trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi:

- Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp căn cứ vào các khoản phải thu khó đòi, dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, kế toán tính xác định mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

- Cuối niên độ kế toán sau, kế toán hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi đã lập cuối niên độ kế toán trước vào thu nhập bất thường, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

Có TK 721 - Các khoản thu nhập bất thường.

Đồng thời tính xác định mức trích lập dự phòng mới các khoản nợ phải thu khó đòi cho niên độ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

3.2. Hạch toán xử lý xóa nợ các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Việc xử lý xóa nợ các khoản nợ phải thu khó đòi không có khả năng đòi được, phải căn cứ vào quy định của chế độ tài chính hiện hành. Khi có quyết định cho phép xóa nợ, kế toán ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 138 - Phải thu khác

.....

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý cho xóa nợ, nếu sau đó lại thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ thu hồi được, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 721 - Thu nhập bất thường.

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực sau khi ký 15 ngày. Mọi quy định trái với quy định của Thông tư này đều bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các doanh nghiệp kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn giải quyết.

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

VŨ MỘNG GIAO

THÔNG TƯ số 34/1998/TT-BTC ngày 21-3-1998 hướng dẫn bổ sung Thông tư số 42-TC/TCT ngày 1-6-1995 về lệ phí trước bạ.

Thi hành Nghị định số 193-CP ngày 29-12-1994 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ, Bộ Tài chính đã có Thông tư số 42-TC/TCT ngày 1-6-1995 về lệ phí trước bạ đối với các đối tượng thuộc diện ưu đãi miễn trừ ngoại giao.

Qua thời gian thực hiện và để phù hợp với quy định của Pháp lệnh về Quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế